PHẦN III:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH THỊ

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015

Biểu 1:

GIÁ TRỊ TĂNG THÊM PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH, THỊ

(Theo giá so sánh 2010)

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015

STT	Huyện, thành, thị	Thực hiện 6 tháng 2014 (Tỷ đồng)				Ước thực hiện 6 tháng 2015 (Tỷ đồng)			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			NL & TS	CN- XD	Dịch vụ		NL & TS	CN- XD	Dịch vụ
	Tổng số	**11.945,8**	**3.628,5**	**4.227,1**	**4.090,2**	**12.780,7**	**3.747,6**	**4.771,4**	**4.261,7**
1	Thành phố Việt Trì	**3.452,7**	110,9	1.786,0	1.555,9	**3.927,0**	111,5	2.196,7	1.618,8
2	Thị xã Phú Thọ	**572,2**	135,6	198,4	238,2	**603,4**	138,6	215,9	248,9
3	Huyện Đoan Hùng	**811,5**	400,1	153,2	258,2	**853,5**	415,6	168,3	269,6
4	Huyện Hạ Hòa	**551,6**	289,3	60,4	202,0	**577,7**	297,2	69,9	210,6
5	Huyện Thanh Ba	**898,3**	372,2	276,8	249,4	**935,8**	379,9	296,0	259,9
6	Huyện Phù Ninh	**1.040,7**	291,1	529,5	220,1	**1.099,3**	300,7	569,2	229,4
7	Huyện Yên Lập	**494,2**	287,2	51,7	155,4	**510,4**	295,1	54,6	160,6
8	Huyện Cẩm Khê	**800,9**	473,2	76,8	251,0	**840,8**	488,9	89,9	262,1
9	Huyện Tam Nông	**486,3**	226,9	101,6	157,8	**528,4**	236,0	128,3	164,2
10	Huyện Lâm Thao	**1.285,1**	275,1	771,8	238,3	**1.286,5**	288,2	749,9	248,4
11	Huyện Thanh Sơn	**694,6**	325,9	136,2	232,5	**720,7**	337,8	141,1	241,8
12	Huyện Thanh Thủy	**478,2**	224,7	67,5	186,0	**499,2**	231,7	71,3	196,2
13	Huyện Tân Sơn	**379,4**	216,4	17,5	145,5	**398,1**	226,4	20,3	151,3

Biểu 2:

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA, NGÔ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH, THỊ

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015

STT	Huyện, thành, thị	Thực hiện 6 tháng 2014			Ước thực hiện 6 tháng 2015			Ước TH 6 tháng 2015 so với cùng kỳ (%)		
		Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
I	**Lúa**	**37.025**	**57,56**	**213.100**	**37.248**	**57,38**	**213.712**	**100,60**	**99,69**	**100,29**
1	Thành phố Việt Trì	1.462	58,30	8.525	1.450	58,00	8.412	99,18	99,49	98,67
2	Thị xã Phú Thọ	1.074	58,26	6.258	1.063	57,90	6.157	98,99	99,38	98,38
3	Huyện Đoan Hùng	3.603	56,80	20.464	3.574	57,00	20.372	99,21	100,35	99,55
4	Huyện Hạ Hòa	4.052	54,16	21.946	4.087	54,00	22.067	100,85	99,70	100,55
5	Huyện Thanh Ba	3.344	54,70	18.292	3.386	54,50	18.454	101,25	99,63	100,88
6	Huyện Phù Ninh	2.541	57,06	14.497	2.539	57,10	14.499	99,94	100,07	100,01
7	Huyện Yên Lập	2.765	54,50	15.069	2.838	54,80	15.550	102,62	100,55	103,19
8	Huyện Cẩm Khê	4.404	57,80	25.453	4.406	57,70	25.424	100,06	99,83	99,89
9	Huyện Tam Nông	2.699	58,95	15.909	2.685	58,50	15.707	99,49	99,24	98,73
10	Huyện Lâm Thao	3.398	64,21	21.819	3.370	63,00	21.228	99,16	98,12	97,29
11	Huyện Thanh Sơn	3.194	57,86	18.481	3.347	58,00	19.411	104,78	100,24	105,03
12	Huyện Thanh Thủy	2.542	61,34	15.592	2.504	61,50	15.401	98,52	100,26	98,77
13	Huyện Tân Sơn	1.948	55,43	10.795	1.999	55,18	11.032	102,65	99,56	102,20
II	**Ngô**	**14.630**	**46,41**	**67.893**	**15.078**	**46,27**	**69.764**	**103,06**	**99,71**	**102,75**
1	Thành phố Việt Trì	359	44,14	1.586	368	44,11	1.625	102,52	99,93	102,46
2	Thị xã Phú Thọ	615	47,90	2.943	588	48,29	2.837	95,61	100,83	96,40
3	Huyện Đoan Hùng	1.393	46,95	6.541	1.275	49,84	6.353	91,48	106,15	97,11
4	Huyện Hạ Hòa	930	40,63	3.779	972	40,23	3.910	104,49	99,02	103,47
5	Huyện Thanh Ba	1.566	43,36	6.789	1.724	43,28	7.462	110,11	99,81	109,90
6	Huyện Phù Ninh	1.336	46,70	6.240	1.417	46,97	6.654	106,02	100,57	106,63
7	Huyện Yên Lập	918	38,30	3.515	1.118	38,79	4.336	121,79	101,28	123,35
8	Huyện Cẩm Khê	1.481	46,67	6.913	1.503	46,36	6.965	101,44	99,33	100,76
9	Huyện Tam Nông	1.344	52,41	7.046	1.305	52,25	6.818	97,08	99,69	96,77
10	Huyện Lâm Thao	632	54,81	3.466	551	55,85	3.075	87,08	101,90	88,74
11	Huyện Thanh Sơn	1.786	46,95	8.384	1.973	46,09	9.095	110,49	98,18	108,48
12	Huyện Thanh Thủy	1.428	49,52	7.072	1.445	50,72	7.332	101,20	102,44	103,67
13	Huyện Tân Sơn	842	43,00	3.619	840	39,31	3.301	99,79	91,42	91,23

Biểu 3:

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ YẾU PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH, THỊ

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015

STT	Huyện, thành, thị	Thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
		Tổng số	Trong đó					
			Trâu	Bò	Lợn	Gà	Vịt	Ngan, ngỗng
I	**Ước tính kỳ báo cáo**	**73.996**	**1.559**	**2.865**	**56.524**	**10.424**	**915**	**865**
1	Thành phố Việt Trì	**1.749**	18	91	1.038	355	3	11
2	Thị xã Phú Thọ	**3.857**	21	38	3.471	292	19	4
3	Huyện Đoan Hùng	**9.189**	101	35	6.887	1.833	136	113
4	Huyện Hạ Hòa	**4.062**	94	101	3.270	468	28	45
5	Huyện Thanh Ba	**7.227**	133	330	4.980	1.580	43	79
6	Huyện Phù Ninh	**8.577**	80	231	7.224	978	20	20
7	Huyện Yên Lập	**6.480**	138	82	5.272	675	138	103
8	Huyện Cẩm Khê	**9.648**	171	723	6.755	1.667	162	96
9	Huyện Tam Nông	**3.990**	69	229	2.809	715	102	45
10	Huyện Lâm Thao	**4.432**	34	131	3.806	383	28	22
11	Huyện Thanh Sơn	**5.826**	245	295	4.528	527	77	87
12	Huyện Thanh Thủy	**5.220**	82	214	4.044	499	125	222
13	Huyện Tân Sơn	**3.739**	373	365	2.440	452	34	19

Biểu 4:

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH, THỊ

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Tỷ đồng

		Tổng số	Trong đó			
			Nhà nước	TC, DN ngoài nhà nước	Dân cư	Đầu tư nước ngoài (FDI)
I	**Ước tính kỳ báo cáo**	**6.270,5**	**2.519,8**	**1.654,2**	**1.720,0**	**376,6**
1	Thành phố Việt Trì	**2.068,2**	590,4	825,4	460,7	191,7
2	Thị xã Phú Thọ	**262,5**	161,9	30,0	66,8	3,8
3	Huyện Đoan Hùng	**613,7**	360,8	78,0	135,4	39,6
4	Huyện Hạ Hòa	**247,0**	125,5	9,4	112,1	-
5	Huyện Thanh Ba	**528,0**	206,1	104,6	117,2	100,1
6	Huyện Phù Ninh	**384,6**	140,7	89,1	117,9	36,9
7	Huyện Yên Lập	**262,8**	166,0	37,8	59,0	-
8	Huyện Cẩm Khê	**341,1**	154,7	40,8	145,6	-
9	Huyện Tam Nông	**244,1**	99,7	49,1	95,3	-
10	Huyện Lâm Thao	**344,7**	87,2	106,8	150,7	-
11	Huyện Thanh Sơn	**309,4**	112,1	98,5	94,2	4,5
12	Huyện Thanh Thủy	**386,8**	173,3	105,8	107,7	-
13	Huyện Tân Sơn	**277,7**	141,4	79,0	57,3	-
II	**Cùng kỳ năm trước**	**5.967,8**	**2.339,4**	**1.712,7**	**1.500,2**	**415,5**
1	Thành phố Việt Trì	**1.984,4**	456,2	889,9	375,4	262,9
2	Thị xã Phú Thọ	**246,7**	146,7	30,2	65,9	3,9
3	Huyện Đoan Hùng	**575,4**	379,8	62,4	98,2	35,1
4	Huyện Hạ Hòa	**225,1**	121,3	6,3	97,5	-
5	Huyện Thanh Ba	**525,4**	235,6	102,5	98,7	88,7
6	Huyện Phù Ninh	**345,8**	129,3	93,2	102,9	20,4
7	Huyện Yên Lập	**227,6**	147,6	22,2	57,7	-
8	Huyện Cẩm Khê	**315,6**	147,8	39,8	128,0	-
9	Huyện Tam Nông	**215,3**	75,3	51,9	88,1	-
10	Huyện Lâm Thao	**319,7**	52,2	120,0	147,5	-
11	Huyện Thanh Sơn	**298,8**	120,4	90,9	83,0	4,4
12	Huyện Thanh Thủy	**358,5**	161,5	95,2	101,8	-
13	Huyện Tân Sơn	**329,9**	165,8	108,5	55,6	-

Biểu 5:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH, THỊ

Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2015

STT	Huyện, thành, thị	Tổng mức bán lẻ HH và DVTD (Tỷ đồng)	Giá trị hàng Xuất khẩu (1000 $)	Hàng hóa vận chuyển (1000T)	Hàng hóa luân chuyển (Triệu T.Km)
1	2	3	4	10	11
I	**Ước tính kỳ báo cáo**	**10.573,3**	**415.579,0**	**17.125,8**	**925,8**
1	Thành phố Việt Trì	5.105,3	327.035,0	9.559,1	462,4
2	Thị xã Phú Thọ	670,2	7.460,0	482,2	44,5
3	Huyện Đoan Hùng	645,5	3.301,4	701,9	57,0
4	Huyện Hạ Hòa	410,5	-	247,6	22,9
5	Huyện Thanh Ba	642,5	14.749,5	959,8	50,2
6	Huyện Phù Ninh	431,9	56.016,0	574,9	75,7
7	Huyện Yên Lập	219,0	-	560,9	15,1
8	Huyện Cẩm Khê	436,8	-	546,2	56,6
9	Huyện Tam Nông	307,5	-	212,5	17,6
10	Huyện Lâm Thao	518,9	6.598,6	1.544,6	44,8
11	Huyện Thanh Sơn	418,6	341,5	752,1	28,6
12	Huyện Thanh Thủy	601,8	77,0	822,7	38,5
13	Huyện Tân Sơn	164,7	-	161,3	11,9
II	**Cùng kỳ năm trước**	**9.551,9**	**320.998,0**	**16.189,0**	**874,8**
1	Thành phố Việt Trì	5.015,8	227.658,0	8.950,2	430,4
2	Thị xã Phú Thọ	533,6	16.816,4	461,0	42,4
3	Huyện Đoan Hùng	537,8	3.968,1	679,3	55,4
4	Huyện Hạ Hòa	356,2	207,9	236,4	21,9
5	Huyện Thanh Ba	529,8	12.371,8	910,6	48,0
6	Huyện Phù Ninh	335,5	53.964,9	545,8	72,4
7	Huyện Yên Lập	192,1	44,0	544,0	14,6
8	Huyện Cẩm Khê	342,5	-	520,9	54,2
9	Huyện Tam Nông	267,9	-	205,0	17,0
10	Huyện Lâm Thao	490,1	3.994,0	1.470,5	42,6
11	Huyện Thanh Sơn	340,9	789,0	720,5	27,5
12	Huyện Thanh Thủy	476,5	1.183,9	788,4	36,9
13	Huyện Tân Sơn	133,2	-	156,5	11,6